BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆN QUY HOẠCH THUỶ LỢI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 1 năm 2022

BẢN TIN TỔNG HỢP TUẦN
Dự báo nguồn nước, hạn hán khu vực Bắc Bộ
Tuần từ ngày 07/01/2021 đến ngày 13/01/2022)

1. Tình hình mưa

a) Tình hình mưa trong tuần từ 07-01-2021 đến ngày 13-01-2022

- **Vùng miền núi phía Bắc**

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần qua(mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2019	2020	07/01/2022	đến ngày	13/01/2022
Lai Châu	0.0	Mường Tè	7.3	0.0	4.1	có mưa		1.6
	0.2	Tam Đường	10.6	0.0	9.8	có mưa		3.0
	0.0	Than Uyên	6.1	8.0	10.0	có mưa		2.6
Điện Biên	0.0	Mường Lay	6.2	0.0	6.4	có mưa		2.7
	0.0	Điện Biên	7.8	0.0	3.0	mưa không đáng kể		0.2
Sơn La	0.0	Sông Mã	2.7	0.0	0.4	có mưa		2.4
	0.0	Sơn La	3.9	0.0	1.7	có mưa		2.6
	1.0	Mộc Châu	5.9	0.1	4.6	mưa nhỏ		9.4
Hòa Bình	0.0	Mai Châu	1.8	0.2	0.2	mưa nhỏ		20.1
	0.3	Hòa Bình	3.0	0.6	0.0	mưa nhỏ		8.3
	2.0	Chi Nê	2.8	4.1	0.0	mưa nhỏ		25.5
Lào Cai	1.0	Lào Cai	7.5	4.1	0.8	mưa nhỏ		19.2
	0.9	Bắc Hà	6.8	1.5	4.9	mưa nhỏ		23.2
Yên Bái	1.2	Lục Yên	6.6	3.0	0.8	mưa nhỏ		25.3
	0.0	Mù Căng Chải	5.5	0.5	2.5	có mưa		5.7
	2.4	Yên Bái	6.3	3.5	1.2	mưa nhỏ		17.4
Hà Giang	1.5	Hà Giang	10.9	6.3	0.6	có mưa vừa		53.7
	7.2	Bắc Quang	17.0	9.5	10.0	mưa nhỏ		33.6
Tuyên Quang	3.0	Na Hang	5.8	10.0	0.0	mưa nhỏ		30.9
	1.7	Hàm Yên	5.0	5.0	0.5	mưa nhỏ		28.3
	1.0	Tuyên Quang	4.1	14.0	0.5	mưa nhỏ		10.4
Cao Bằng	0.1	Bảo Lạc	4.5	2.4	0.0	mưa nhỏ		23.9
	1.5	Cao Bằng	4.1	2.0	0.0	mưa nhỏ		20.9
	3.4	Trùng Khánh	6.1	4.5	2.4	mưa nhỏ		18.1
Lạng Sơn	0.4	Lạng Sơn	3.6	8.0	0.0	có mưa		7.4
	0.0	Hữu Lũng	3.6	4.6	0.0	có mưa		4.1
	0.4	Đình Lập	3.8	3.0	0.0	mưa nhỏ		7.9
Bắc Kạn	1.6	Ngân Sơn	5.9	8.0	1.2	mưa nhỏ		18.6
	0.1	Bắc Kạn	6.4	2.2	0.0	mưa nhỏ		15.3
	0.0	Chợ Mới	2.2	13.0	0.0	mưa nhỏ		7.9
Thái nguyên	0.4	Định Hóa	7.5	18.1	0.0	có mưa		5.9
	0.5	Thái Nguyên	7.3	1.9	0.0	có mưa		3.8
Trung bình	**1.0**							**14.4**

- **Vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ**

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần qua(mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2019	2020	07/01/2021	đến ngày	13/01/2021
Phú Thọ	2.2	Phú Hộ	10.6	1.7	6.0	mưa nhỏ		10.8
	2.3	Việt Trì	8.7	6.0	6.0	có mưa		4.0
	0.0	Thanh Sơn	4.5	0.0	3.0	mưa nhỏ		8.7
Bắc Giang	0.2	Hiệp Hòa	3.3	5.3	0.0	mưa nhỏ		5.5
	0.7	Bắc Giang	4.8	1.5	0.0	mưa nhỏ		7.6
	4.2	Sơn Động	4.7	1.2	0.0	mưa nhỏ		10.3
Bắc Ninh	0.2	Bắc Ninh	6.7	5.2	0.0	mưa nhỏ		5.5
Hải Dương	0.4	Chí Linh	3.2	0.0	0.0	mưa nhỏ		8.0
	3.6	Hải Dương	5.6	0.7	0.0	mưa nhỏ		10.6
	0.0	Phả Lại	2.5	0.0	0.0	mưa nhỏ		9.1
Hưng Yên	5.1	Hưng Yên	6.7	0.5	0.0	mưa nhỏ		11.0
Vĩnh Phúc	4.7	Tam Đảo	11.2	7.0	5.2	có mưa		6.2
	4.2	Vĩnh Yên	6.5	4.1	1.1	có mưa		4.1
Hà Nội	2.5	Sơn Tây	7.1	1.5	0.0	có mưa		3.7
	0.7	Láng	4.4	3.8	0.0	có mưa		6.9
	0.0	Thượng Cát	2.1	0.0	0.0	mưa nhỏ		6.8
Quảng Ninh	0.0	Móng Cái	8.5	30.2	1.0	mưa nhỏ		7.3
	0.5	Uông Bí	3.7	0.6	0.0	mưa nhỏ		9.2
Hải Phòng	0.4	Hòn Dấu	2.4	0.3	0.6	mưa nhỏ		5.2
	6.0	Phủ Liễn	4.2	0.7	0.5	mưa nhỏ		8.5
Hà Nam	2.4	Hà Nam	8.7	22.9	0.0	mưa nhỏ		16.7
Nam Định	3.2	Nam Định	5.0	8.1	0.4	mưa nhỏ		13.7
	4.2	Văn Lý	4.9	0.1	2.0	mưa nhỏ		11.2
Ninh Bình	1.3	Nho Quan	5.6	6.0	0.0	mưa nhỏ		13.8
	3.0	Ninh Bình	6.2	2.1	0.0	mưa nhỏ		16.0
Thái Bình	5.0	Thái Bình	5.1	8.6	0.6	mưa nhỏ		7.1
	1.0	Đông Quý	5.7	0.0	1.0	mưa nhỏ		6.4
Trung bình	**2.1**							**8.7**

***Nhận xét:** Tình hình mưa tuần vừa qua từ 30/12/2021 đến 05/01/2022 và dự báo tuần tới từ ngày 07/01/2022 đến 13/01/2022.

+Vùng Miền núi phía Bắc tuần qua đa số các trạm không mưa một vài trạm có mưa nhỏ. Dự báo tuần tới vùng núi phía Bắc các trạm có mưa không đáng kể đến mưa vừa, lượng mưa dao động từ 0.2-54mm.

+Vùng Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ tuần vừa qua các trạm không mưa đến mưa nhỏ. Dự báo tuần tới vùng Trung du và Đồng bằng Bắc bộ các trạm có mưa đến có mưa nhỏ, lượng mưa dao động từ 4-17mm.

b) Tổng hợp mưa từ tháng VI/2021 đến nay

Lượng mưa tích lũy vùng Bắc Bộ:

+ Vùng núi phía Bắc: Đa số các tỉnh có lượng mưa lũy tích thấp hơn so với TBNN từ 3-25%, một số tỉnh có lượng mưa cao hơn TBNN từ 3-12% như: Hòa Bình, Điện Biên, Tuyên Quang.

+ Vùng Trung du và Đồng bằng Bắc bộ: Đa số các tỉnh có lượng mưa cao hơn TBNN từ 4-34%, một số tỉnh có lượng mưa thấp hơn so với TBNN từ 12-21% như: Bắc Giang, Bắc Ninh, Quảng Ninh.

***Vùng núi phía Bắc**

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng VI/2021 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			TBNN	Năm 2019	Năm 2020
Lai Châu	Mường Tè	2038	5.8	-2.3	2.6
	Tam Đường	1750	-1.3	-10.1	-18.7
	Than Uyên	1182	-17.2	10.3	-1.5
Điện Biên	Mường Lay	1760	12.1	18.8	11.2
	Điện Biên	1086	-6.6	5.6	-1.7
Sơn La	Sông Mã	619	-27.3	11.6	-20.9
	Sơn La	826	-18.6	16.2	2
	Mộc Châu	1112	-18	-16.9	-2.1
Hòa Bình	Mai Châu	1363	-4.8	0.8	0.3
	Hòa Bình	1924	30.6	78.2	17.4
	Chi Nê	1696	8.7	33.4	-6.4
Lào Cai	Lào Cai	1045	-26.5	-5.7	-33.2
	Bắc Hà	1042	-17.7	-10.5	-16.9
Yên Bái	Lục Yên	944	-37.3	-29.2	-35.5
	Mù Căng Chải	1101	-13.7	-14	-9.4
	Yên Bái	1125	-24.6	-5.9	-9
Hà Giang	Hà Giang	1683	-12.8	18.1	-36.3
	Bắc Quang	3311	-5.6	-14.3	-16.6
Tuyên Quang	Na Hang	1173	12.2	8.6	-12.6
	Hàm Yên	955	-21	-24.2	-24.1
	Tuyên Quang	1463	21.6	29.7	65.1
Cao Bằng	Bảo Lạc	1004	10.1	22.6	13.7
	Cao Bằng	1006	-5.1	-21.2	25.2
	Trùng Khánh	999	-18	-32.5	-13.3
Lạng Sơn	Lạng Sơn	884	-5.4	13	47.9
	Hữu Lũng	807	-22.7	6.4	6.7
	Đình Lập	828	-27	8	0.7
Bắc Cạn	Ngân Sơn	1245	4.5	-4.4	21.5
	Bắc Kạn	1016	-7.3	-12.5	9.7
	Chợ Mới	1075	-6.6	-14.6	35.9
Thái nguyên	Định Hóa	1091	-10.8	-23.4	1.8
	Thái Nguyên	1239	-17.3	-13.6	7.9

*Vùng Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diên	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng VI/2021 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2019	Năm 2020
Phú Thọ	Phú Hộ	1642	34	52	54.4
	Việt Trì	981	-19.4	27.1	-13.8
	Thanh Sơn	1360	10	10.9	23
Bắc Giang	Hiệp Hòa	686	-41.9	-32	-34.5
	Bắc Giang	1003	-14.2	17.7	-3.4
	Sơn Động	1188	1	1.6	1.5
Bắc Ninh	Bắc Ninh	1113	-21.2	8.7	4.1
Hải Dương	Chí Linh	1168	1.3	58.8	16.1
	Hải Dương	1330	13.7	59.9	63.4
	Phả Lại	920	-17.3	6	-3.2
Hưng Yên	Hưng Yên	1666	34.4	50.9	72.6
Vĩnh Phúc	Tam Đảo	1844	-2.8	-9.7	-20.8
	Vĩnh Yên	1706	41.9	74.7	21.4
Hà Nội	Sơn Tây	1749	29.5	66.2	38.6
	Láng	1603	25.8	66.6	38.5
	Thượng Cát	1356	9.6	17.2	13.8
Quảng Ninh	Móng Cái	1718	-17.5	-13.7	-12.9
	Uông Bí	1239	-5.9	12	-10
Hải Phòng	Hòn Dấu	1369	23.8	64	1.7
	Phủ Liễn	1443	10	49.1	14.2
Hà Nam	Hà Nam	1718	17.7	20.9	36.3
Nam Định	Nam Định	1830	37.7	110.8	44.2
	Văn Lý	1755	22.8	101.7	51.9
Ninh Bình	Nho Quan	1451	-4	-9.7	5.6
	Ninh Bình	1616	11.8	72.3	26.2
Thái Bình	Thái Bình	1678	25.4	147.4	32.8
	Đông Quý	1559	20.3	95.4	-1.5

2, Tình hình nguồn nước

a) Nguồn nước trữ tại hồ chứa thủy lợi

TT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ trữ so với dung tích thiết kế trung bình (%)	So sánh tăng/giảm so với tuần trước (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			W cuối tuần(+/-%)	Dự báo thay đổi của W cuối tuần (+/-%)	Một số hồ chứa vừa và lớn có dung tích trữ thấp (triệu m^3)
				Năm 2021	Năm 2020	Năm 2019			
1	Điện Biên	68.3	- 1.7	- 16	+ 17	- 11	64.1	- 4.2	
2	Sơn La	50.3	- 0.1	- 16	- 11	- 40	50.1	- 0.2	Tiền Phong (0%), Cơ Muông (13%)
3	Hoà Bình	88.1	- 1.0	- 3	+ 9	+ 3	85.9	- 2.3	
4	Yên Bái	97.7	+ 2.9	+ 23	+ 2	+ 39	90.2	- 7.5	
5	Phú Thọ	98.0	-	+ 6	+ 6	- 2	96.6	- 1.4	
6	Tuyên Quang	94.5	- 0.6	- 3	- 4	+ 0	94.8	+ 0.3	
7	Cao Bằng	53.4	+ 5.0	- 16	- 21	+ 20	58.0	+ 4.6	Bản Nưa 17% Nà Tấu 19%

TT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ trữ so với dung tích thiết kế trung bình (%)	So sánh tăng/giảm so với tuần trước (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			W cuối tuần(+/-%)	Dự báo thay đổi của W cuối tuần (+/-%)	Một số hồ chứa vừa và lớn có dung tích trữ thấp (triệu m^3)
				Năm 2021	Năm 2020	Năm 2019			
8	Lạng Sơn	58.8	- 3.1	+ 14	- 2	- 3	60.3	+ 1.5	Nà Tâm (4%), Nà Pàn (12%) Kai Hiển (0%)
9	Bắc Kạn	100.0	-	+ 7	+ 41	-	100.0	-	
10	Thái Nguyên	97.0	- 1.2	+ 3	+ 2	+ 2	97.1	+ 0.1	
11	Bắc Giang	61.0	- 0.8	- 9	- 14	- 18	62.1	+ 1.1	Đồng Man (0%), Cầu Cháy (21%)
12	Quảng Ninh	70.2	- 2.6	+ 14	+ 17	- 3	71.1	+ 1.0	
13	Vĩnh Phúc	80.2	- 0.5	+ 9	+ 14	+ 1	80.3	+ 0.1	
14	Hà Nội	93.1	- 2.0	+ 4	+ 21	- 4	93.3	+ 0.2	
15	Ninh Bình	94.7	- 2.7	- 3	- 1	- 3	94.2	- 0.6	
	Trung bình	**86.1**	**- 0.6**	**+ 0.9**	**+ 5.4**	**- 1.4**	**85.6**	**- 0.5**	

Ghi chú: *Nà Pàn, Nà Tâm (Lạng Sơn), Bản Viết, Bản Nưa (Cao Bằng), Cầu Cháy, Đồng Man (Bắc Giang)... có dung tích trữ <50%.*

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Hồ chứa	Dung tích trữ hiện tại (triệu m3)	Mực nước hồ (m)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)				Lưu lượng nước về (m^3/s)	Lưu lượng bổ sung cho hạ du phục vụ SXNN, dân sinh (m^3/s)	Lưu lượng xả qua nhà máy (m^3/s)
			TBNN	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2019			
Lai Châu	679.02	292.30	0.22	-8.78	3.55	7.42	379.62	619.69	721.28
Bản Chát	1,663.83	474.32	4.01	-1.67	23.03	-0.17	21.95	2.27	81.70
Nậm Chiến									
Sơn La	6,441.00	214.72	16.43	2.71	85.73	5.78	830.64	1,060.50	1,060,50
Hoà Bình	4,862.80	111.05	0.08	-11.55	54.59	-0.40	1,089.28	1,304.36	1,284,36
Thác Bà	1,350.88	54.48	-26.01	-32.83	12.57	-30.94	82.47	401.39	401.39
Tuyên Quang	1,504.19	117.47	-4.54	-4.96	5.28	-8.78	198.53	588.11	588.11
Trung bình	**2,750.29**		**-1.64**	**-9.51**	**30.79**	**-4.52**	**433.75**	**662.72**	**298.75**

c) Mực nước tại các vị trí gặp khó khăn trong việc cấp nước

TT	Vị trí	Tỉnh/thành phố	Mực nước bình quân (m)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)		
				Thiết kế	Năm 2021	Năm 2020
1	Phù Sa	Hà Nội	1.77	+5,20		
2	Cẩm Đình	Hà Nội	1.52	+5,35		
3	Thanh Điềm	Hà Nội	1.12	+4,16		
4	Ấp Bắc	Hà Nội	1.13	+2,80		
5	Liên Mạc	Hà Nội	1.14	+3,50		
6	Hà Nội	Hà Nội	0.94	+2,20		
7	Tắc Giang	Hà Nam	0.71	+0,80		

TT	Vị trí	Tỉnh/thành phố	Mực nước bình quân (m)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)		
				Thiết kế	Năm 2021	Năm 2020
8	Long Tửu	Hà Nội	0.96	+2,85		
9	Xuân Quan	Hưng Yên	0.85	+1,85		

d) Độ mặn tại một số vị trí ở hạ du

TT	Vị trí	Thuộc sông	Độ mặn bình quân (PSU)
1	C. Bến Hiệp	Luộc	0.00
2	C. Dục Dương	Trà Lý	0.00
3	C. Ngô Xá	Trà Lý	0.00
4	C. Ngô Đồng	Hồng	2.25
5	C. Cồn Năm	Hồng	6.97
6	C. Múc I	Ninh Cơ	0.01
7	C. Rộc	Ninh Cơ	0.01
8	C. Quỹ Nhất	Đáy	0.00
9	C. Rỗ	Mới	0.09
10	C. Chanh Chử	Hóa	0.00

II, DỰ BÁO TÌNH HÌNH HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC

1. Thống kê ảnh hưởng của hạn hán, thiếu nước

TT	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích lúa không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
	Tổng cộng	**1.445.344**	**820.980**	**610.000**	-	-	-	-	-
1	Lai Châu	7.309	6.706	603	-	-	-	-	-
2	Điện Biên	18.471	9.174	9.297	-	-	-	-	-
3	Sơn La	12.448	11.508	940	-	-	-	-	-
4	Hoà Bình	45.474	15.386	30.088	-	-	-	-	-
5	Lào Cai	86.615	10.101	76.514	-	-	-	-	-
6	Yên Bái	62.950	19.759	43.191	-	-	-	-	-
7	Phú Thọ	52.410	36.500	15.910	-	-	-	-	-
8	Hà Giang	137.079	9.260	127.819	-	-	-	-	-
9	Tuyên Quang	60.670	19.994	40.676	-	-	-	-	-
10	Cao Bằng	70.570	3.642	66.928	-	-	-	-	-
11	Lạng Sơn	62.545	19.307	43.238	-	-		-	-
12	Bắc Kan	33.534	10.760	16.307	-	-	-	-	-
13	Thái Nguyên	39.990	28.960	11.030	-	-	-	-	-
14	Bắc Giang	79.200	52.300	26.900	-	-	-	-	-
15	Quảng Ninh	40.220	32.366	7.854	-	-	-	-	-

TT	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích lúa không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
16	Vĩnh Phúc	47.945	33.221	14.724	-	-	-	-	-
17	Hải Dương	64.798	60.979	3.819	-	-	-	-	-
18	Hà Nội	120.000	97.870	22.130	-	-	-	-	-
19	Ninh Bình	48.884	40.810	8.074	-	-	-	-	-
20	Hưng Yên	44.520	37.123	7.397	-	-	-	-	-
21	Hải Phòng	45.551	37.600	7.951	-	-	-	-	-
22	Nam Định	92.741	79.726	13.015	-	-	-	-	-
23	Hà Nam	38.784	33.886	4.898	-	-	-	-	-
24	Thái Bình	93.738	79.544	6.297	-	-	-	-	-
25	Bắc Ninh	38.900	34.499	4.400	-	-	-	-	-